

Bản án số: 09/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 28-01-2022
Về việc ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Trường Hận.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Đoàn Thị Huệ.

2. Bà Hồ Thị Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Vũ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Ý - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 01 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 134/2021/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2021 về việc “Ly hôn và nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/01/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị T, sinh năm 1984; địa chỉ: ấp P, xã T, huyện M, tỉnh Kiên Giang. *Có đơn xin vắng mặt.*

- *Bị đơn:* Anh Đ, sinh năm: 1984; địa chỉ: ấp P, xã T, huyện M, tỉnh Kiên Giang. *Có mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện và trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:* Năm 2010 anh chị kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện M. Trong quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn xảy ra, không thể hàn gắn được. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2016 đến nay. Nay không thể kéo dài tình trạng hôn nhân nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Anh chị có một người con chung là V, sinh ngày 18/12/2010, hiện đang sống chung với chị T; chị T yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng. Chị T trình bày vợ chồng không có tài sản và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Bị đơn anh Đ trình bày:* Anh chị kết hôn và có con chung như lời trình bày của chị T. Tại phiên hòa giải ngày 05/01/2022, anh Đ thống nhất ly hôn nhưng yêu cầu được nuôi con. Không yêu cầu cấp dưỡng. Anh chị không có tài sản và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, anh Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu được nuôi con, nếu chị T không giao con cho anh Đ nuôi thì anh Đ không đồng ý ly hôn.

- *Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình; anh Đ chấp hành nội quy phiên tòa. Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn là đúng quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T và giao con cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị T yêu cầu ly hôn nên Tòa án thụ lý đơn giải quyết theo khoản 1 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình. Chị T yêu cầu được ly hôn và yêu cầu giải quyết quyền nuôi con nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Ly hôn và nuôi con*”.

Nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[2] Về hôn nhân: Năm 2010 anh Đ và chị T đăng ký kết hôn đúng quy định của pháp luật nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, anh chị xảy ra mâu thuẫn và sống ly thân từ năm 2016 đến nay. Anh chị đều xác định mâu thuẫn đã trầm trọng, không thể hàn gắn được. Anh Đ đồng ý ly hôn với điều kiện chị T giao con cho anh nuôi, nếu chị T không giao con thì anh không đồng ý ly hôn. Yêu cầu nuôi con của anh Đ không được chị T chấp nhận.

Xét thấy, anh chị là vợ chồng nhưng không có sự yêu thương, quan tâm, chăm sóc, chia sẻ, giúp đỡ nhau là vi phạm quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân

và gia đình. Anh chị đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay, cả hai đều xác định không thể sống chung với nhau được nữa. Anh Đ không đồng ý ly hôn chỉ vì lý do chị T không giao con cho anh Đ nuôi chứ không vì tình cảm vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, thống nhất cho chị T được ly hôn với anh Đ.

[3] Về con chung: Anh chị đều xác định có một người con chung là V, sinh ngày 18/12/2010, hiện đang sống chung với chị T và có nguyện vọng tiếp tục sống chung với chị T. Chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi con theo nguyện vọng của cháu V. Anh Đ cũng yêu cầu được quyền nuôi con.

Xét thấy, từ trước đến nay chị T trực tiếp nuôi cháu con, cháu V đã sống chung với mẹ thời gian dài, tình thương gắn liền với mẹ. Anh Đ yêu cầu chị T dẫn cháu V về để gặp và hỏi ý kiến của cháu V; trong phiên hòa giải, anh Đ đã trực tiếp gặp cháu V tại Tòa án nhưng cháu V không biết anh Đ là ai và không chịu lại gần anh Đ, đồng thời cháu V cũng thể hiện rõ có nguyện vọng sống chung với chị T. Tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: “...*nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*”.

Tại phiên tòa, anh Đ yêu cầu chị T dẫn cháu V về lần nữa để hỏi nguyện vọng của cháu V. Hội đồng xét xử thấy không cần thiết phải dẫn cháu V đến phiên tòa, bởi cháu V đã thể hiện nguyện vọng tại Tòa án có sự chứng kiến của anh chị và bà N (là bà nội của cháu V), việc triệu tập trẻ em đến Tòa án nhiều lần sẽ ảnh hưởng đến tâm lý của trẻ.

Chị T có đủ điều kiện nuôi dưỡng, giáo dục con, anh Đ không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh chị T vi phạm nghĩa vụ nuôi con. Do đó, căn cứ Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, giao cháu V cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp. Anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở. Trường hợp chị T vi phạm nghĩa vụ nuôi con hoặc không còn đủ điều kiện nuôi con thì anh Đ có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về cấp dưỡng: Không ai yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản và nợ chung: Anh chị đều trình bày không tài sản và nợ chung, không yêu cầu vấn đề gì khác nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét. Nếu có phát sinh tranh chấp các đương sự có quyền yêu cầu trong vụ án khác.

[6] Về án phí sơ thẩm: Chị T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 6, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 19, 53, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 6, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh Đ. Chị T được ly hôn với anh Đ.

2- Về con chung: Giao V cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng. Anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở. Trường hợp chị T vi phạm nghĩa vụ nuôi con hoặc không còn đủ điều kiện nuôi con thì anh Đ có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3- Về án phí sơ thẩm: Chị T chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006376 ngày 10/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh.

4- Anh Đ có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Chị T vắng mặt phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Minh;
- Chi cục THADS huyện An Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Trường Hận